

Số: /GPMT-SNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường; Khuyến nông; Thủy lợi; Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Tài nguyên nước; Môi trường; Địa chất và khoáng sản; Ứng phó sự cố tràn dầu thuộc thẩm quyền của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4417/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của Chủ tịch UBND Thành phố về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường);

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-SNNMT ngày 06/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội về việc ban hành Quy chế làm việc của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Quyết định số 260/QĐ-SNNMT ngày 02/4/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công nhiệm vụ giữa Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;

Xét văn bản số 115/CV-ĐN ngày 23/4/2025 của Trường Đại học Đại Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án: Trường Đại học Đại Nam; Văn bản số 210/CV-ĐN ngày 26/6/2025 về việc giải trình những nội dung đã bổ sung, chỉnh sửa Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Trường Đại học Đại Nam, địa chỉ trụ sở chính tại: Số 1 Phố Xóm, phường Phú Lãm, quận Hà Đông, Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án: “Trường Đại học Đại Nam” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Trường Đại học Đại Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Phú Lương và Phường Phú Lãm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư: Giấy chứng nhận đầu tư số 03121000183 do UBND tỉnh Hà Tây cấp ngày 22/01/2008; Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 03121000183 ngày 08/11/2010 do UBND thành phố Hà Nội cấp, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất; Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND thành phố Hà Nội chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng trường Đại học Đại Nam.

1.4. Mã số thuế: 0500574122.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Giáo dục đào tạo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Diện tích đất sử dụng khoảng 87.015,5m²; quy mô đầu tư: quy mô đào tạo khoảng 8.000 sinh viên; quy mô xây dựng theo Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết Trường Đại học Đại Nam, tỷ lệ 1/500; tiến độ thực hiện dự án: năm 2019-2028. Dự án bao gồm các hạng mục công trình sau:

+ Các công trình được phê duyệt tại Giấy phép môi trường số 29/GPMT-UBND ngày 06/3/2023 của UBND Thành phố: Nhà học tập 1 (Giảng đường 1), Nhà học tập 2 (Giảng đường 2), Nhà tạm ký túc xá, Nhà thể chất, Nhà thực hành được 1, Nhà thực hành được 2, Khu thực hành nghề, Nhà hành chính hiệu bộ (HCHB) (Nhà hiệu bộ); Nhà trung tâm khởi nghiệp và nhà để xe.

+ Các công trình mới được hoàn thiện: Nhà kí túc xá 2 (KTX-2), Nhà để xe 2 tạm.

- Dự án thuộc nhóm B theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trường Đại học Đại Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trường Đại học Đại Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày.....tháng.....năm.....).

Giấy phép này thay thế Giấy phép môi trường số 29/GPMT-UBND ngày 06/3/2023 của UBND thành phố Hà Nội.

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố; | (để b/cáo)
- Giám đốc Sở;
- PGĐ Sở Nguyễn Anh Quân;
- Phòng Quản lý môi trường;
- Trung tâm phục vụ HCC thành phố Hà Nội;
- Trường Đại học Đại Nam;
- Văn phòng Sở (để đăng tải Cổng thông tin điện tử Sở);
- Lưu: VT, QLMT.

MHS: H26.14-250424-0007.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT - SNNMT ngày / /2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Các nguồn phát sinh nước thải đề nghị cấp phép bao gồm: 10 Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt và 02 nguồn phát sinh nước thải thí nghiệm:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt (nước thải xí, tiểu, nước rửa tay chân, thoát sàn) bao gồm:

- Nguồn số 01: Từ Nhà học tập 1 (Giảng đường 1).
- Nguồn số 02: Từ Nhà học tập 2 (Giảng đường 2).
- Nguồn số 03: Từ Khu ký túc xá tạm (bao gồm nước thải nhà bếp căng tin).
- Nguồn số 04: Từ Khu thực hành nghề.
- Nguồn số 05: Từ Nhà thể chất.
- Nguồn số 06: Từ Khu thực hành được 1.
- Nguồn số 07: Từ Khu thực hành được 2.
- Nguồn số 08: Từ Nhà hành chính hiệu bộ (Nhà hiệu bộ).
- Nguồn số 09: Từ Trung tâm hướng nghiệp (Nhà trung tâm khởi nghiệp).
- Nguồn số 10: Từ Ký túc xá 2 (bao gồm nước thải giặt là).

1.2. Nguồn phát sinh nước thải thí nghiệm bao gồm:

- Nguồn số 11: Từ khu vực thực hành được 1.
- Nguồn số 12: Từ khu vực thực hành được 2.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 02 dòng nước thải

2.1. Dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý tại Modul 1 công suất 200 m³/ngày đêm và Modul 2 công suất 500 m³/ngày đêm của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

a) Nguồn tiếp nhận nước thải: tuyến cống hộp cống hóa mương Ma Lễ đoạn chảy qua khuôn viên Dự án thuộc quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

b) Vị trí xả nước thải:

- Tại phường Phú Lãm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰): X = 2.317.410; Y = 578.857.

c) Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 700 m³/ngày đêm.

- Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý theo đường ống PVC D200 tự chảy vào mương quan trắc tự động sau đó theo đường cống BTCT D200 (có bố trí các ô D2, D3) tự chảy vào tuyến cống hộp cống hóa mương Ma Lễ tại ga G8 (vị trí đầu nổi số 3).

- Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

- Chất lượng nước thải: trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B; K=1,0).

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ^(***)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	5 - 9	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện ^(**)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

(*)(**): Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

(***) Chủ dự án có giải pháp, lộ trình thực hiện để đảm bảo kể từ ngày 01/01/2032 nước thải sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung theo quy định tại Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Dòng nước thải thí nghiệm sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải thí nghiệm công suất 05 m³/ngày đêm.

a) Nguồn tiếp nhận nước thải: tuyến cống hộp cống hóa mương Ma Lễ đoạn chảy qua khuôn viên Dự án thuộc quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

b) Vị trí xả nước thải:

- Tại phường Phú Lãm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰): X = 2.317.410; Y = 578.857.

c) Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 05 m³/ngày đêm.

- Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý sẽ được bơm theo đường ống PVC D90 về hố ga D3 sau đó tự chảy vào tuyến cống hộp cống hóa mương Ma Lễ tại ga G8 (vị trí đầu nối số 3).

- Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

- Chất lượng nước thải: trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B, C_{ax} = C.

TT	Thông số ô nhiễm (***)	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (***)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1.	Nhiệt độ	°C	40		
2.	Độ màu	Pt/Co	150		

3.	pH	-	5,5-9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện(*)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện(**)
4.	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
5.	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100		
6.	Asen	mg/l	0,1		
7.	Thủy ngân	mg/l	0,01		
8.	Chì	mg/l	0,5		
9.	Cadimi	mg/l	0,1		
10.	Crom (VI)	mg/l	0,1		
11.	Crom (III)	mg/l	1		
12.	Đồng	mg/l	2		
13.	Kẽm	mg/l	3		
14.	Niken	mg/l	0,5		
15.	Mangan	mg/l	1		
16.	Sắt	mg/l	5		
17.	Tổng xianua	mg/l	0,1		
18.	Tổng phenol	mg/l	0,5		
19.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10		
20.	Sunfua	mg/l	0,5		
21.	Florua	mg/l	10		
22.	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
23.	Tổng nitơ	mg/l	40		
24.	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6		
25.	Clorua	mg/l	1.000		
26.	Clo dư	mg/l	2		
27.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1		
28.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1		
29.	Tổng PCB	mg/l	0,01		
30.	Coliform	MPN/ 100ml	5.000		
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ a	Bq/l	0,1		
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ b	Bq/l	1,0		

(*)(**): Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

(***): Chủ dự án có giải pháp, lộ trình thực hiện để đảm bảo kể từ ngày 01/01/2032 nước thải phòng thí nghiệm của dự án phải được xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp theo quy định tại Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của

Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

Thiết kế hệ thống thu gom nước thải của Dự án riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

1.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

- Nước thải rửa tay chân, thoát sàn từ các nguồn số 01 (Nhà học tập 1 (Giảng đường 1)); nguồn số 02 (Nhà học tập 2 (Giảng đường 2)); nguồn số 03 (Khu ký túc xá tạm); nguồn số 04 (Khu thực hành nghề); Nguồn số 05 (Tủ Nhà thể chất); nguồn số 06 (Khu thực hành được 1); nguồn số 07 (Khu thực hành được 2); nguồn số 08 (Nhà hành chính hiệu bộ (Nhà hiệu bộ)); nguồn số 09 (Trung tâm hướng nghiệp (Nhà trung tâm khởi nghiệp)); nguồn số 10 (Ký túc xá 2) → Song chắn rác → Hệ thống đường ống PVC D60, D90 → Hệ thống đường ống BTCT D300 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 700m³/ngày đêm gồm Modul 1 công suất 200m³/ngày đêm và Modul 2 công suất 500m³/ngày đêm.

- Nước thải xí, tiểu từ các nguồn số 01 (Nhà học tập 1 (Giảng đường 1)); nguồn số 02 (Nhà học tập 2 (Giảng đường 2)); nguồn số 03 (Khu ký túc xá tạm); nguồn số 04 (Khu thực hành nghề); Nguồn số 05 (Tủ Nhà thể chất); nguồn số 06 (Khu thực hành được 1); nguồn số 07 (Khu thực hành được 2); nguồn số 08 (Nhà hành chính hiệu bộ (Nhà hiệu bộ)); nguồn số 09 (Trung tâm hướng nghiệp (Nhà trung tâm khởi nghiệp)); nguồn số 10 (Ký túc xá 2) → Hệ thống các bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống đường ống PVC D110 → Hệ thống đường ống BTCT D300 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nước thải nhà bếp từ nguồn số 03 (Khu ký túc xá tạm) → 01 Bể tự tách mỡ → Đường ống PVC D110 → Đường ống BTCT D300 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nước thải giặt là từ nguồn số 10 (Ký túc xá 2) → 01 Bể tiền xử lý nước thải giặt là → Đường ống PVC D110 → Đường ống BTCT D300 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

Thoát nước thải: Toàn bộ nước thải sau xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (Modul 1 công suất 200 m³/ngày đêm và Modul 2 công suất 500 m³/ngày đêm), đạt quy chuẩn cho phép tự chảy vào tuyến cống hộp cống hóa mương Ma Lễ đoạn chảy qua khuôn viên Dự án thuộc phường Phú Lâm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội qua 01 điểm xả.

1.1.2. Nước thải thí nghiệm

Nước thải vệ sinh dụng cụ thí nghiệm nguồn số 11 (Khu thực hành được 1) và nguồn số 12 (Khu thực hành được 2) → Đường ống PVC D90 → Hệ thống xử lý nước thí nghiệm công suất 5 m³/ngày → tự chảy vào tuyến cống hộp cống hóa mương Ma Lễ đoạn chảy qua khuôn viên Dự án thuộc phường Phú Lương và phường Phú Lâm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

1.2.1.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải:

a) Bể tự hoại: Xử lý sơ bộ nước thải khu vực nhà vệ sinh.

- Nguồn số 01 (Nhà học tập 1 (Giảng đường 1)): 02 Bể tự hoại 3 ngăn dung tích 20 m³/bể;
- Nguồn số 02 (Nhà học tập 2 (Giảng đường 2)): 02 Bể tự hoại 3 ngăn dung tích 30 m³/bể;
- Nguồn số 03 (Khu ký túc xá tạm): 06 Bể tự hoại 3 ngăn dung tích 10 m³/bể và 01 Bể tự hoại 3 ngăn dung tích 8 m³;

- Nguồn số 04 (Khu thực hành nghề): 01 Bể tự hoại 3 ngăn dung tích 5 m³;
 - Nguồn số 05 (Nhà thể chất): 01 Bể tự hoại 3 ngăn dung tích 10m³;
 - Từ nguồn số 06 (Khu thực hành được 1): 01 Bể tự hoại 3 ngăn dung tích 5m³;
 - Từ nguồn số 07 (Khu thực hành được 2): 01 Bể tự hoại 3 ngăn dung tích 5m³;
 - Nguồn số 08 (từ Nhà hành chính hiệu bộ (Nhà hiệu bộ)): 01 Bể tự hoại 3 ngăn dung tích 13m³;
 - Nguồn số 09 (Trung tâm hướng nghiệp (Nhà trung tâm khởi nghiệp)): 01 Bể tự hoại 3 ngăn dung tích 20 m³;
 - Nguồn số 10 (Ký túc xá 2): 01 Bể tự hoại 3 ngăn dung tích 150m³;
- b) Thiết bị tách mỡ: Xử lý sơ bộ nước thải nhà bếp từ nguồn số 03 (Khu ký túc xá tạm)
- Số lượng: 01 thiết bị.
 - Kích thước: DxRxC = 2,0m x 4,0m x 1,3m (dung tích 10m³).
- c) Bể tiền xử lý nước thải giặt là: Xử lý sơ bộ nước thải giặt là từ nguồn số 10 (Ký túc xá 2)
- Số lượng: 01 bể.
 - Thể tích: 80m³.
 - Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄.
- 1.2.1.2. Công trình xử lý nước thải công suất 700 m³/ngày đêm (Modul 1 công suất 200 m³/ngày đêm và Modul 2 công suất 500 m³/ngày đêm):
- Vị trí: Phía Đông của Dự án.
 - Tóm tắt quy trình công nghệ:
- Nước thải xí tiêu xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại; nước thải rửa tay, thoát sàn qua sãn chắn rác; nước thải nhà bếp sau bể tách mỡ và nước thải giặt là sau bể tiền xử lý → Bể thu gom (thể tích 136,08m³) → Modul 1 công suất 200 m³/ngày đêm và Modul 2 công suất 500 m³/ngày đêm → Bể khử trùng (thể tích 21,38m³) → Bể quan trắc (thể tích 4m³).
- Modul 1: Bể điều hòa (thể tích 370,76m³) → Bể thiếu khí (thể tích 47,03m³) → Bể hiếu khí (thể tích 85,5m³) → Bể lắng (thể tích 54,72m³).
- Modul 2: Bể điều hòa (thể tích 79,69m³) → Bể thiếu khí (thể tích 100,44m³) → Bể hiếu khí 1 (thể tích 120,29m³) → Bể hiếu khí 1 (thể tích 58,05m³) → Bể lắng (thể tích 54,72m³).
- Công suất thiết kế: 700 m³/ngày đêm (Modul 1 công suất 200 m³/ngày đêm và Modul 2 công suất 500 m³/ngày đêm).
 - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất dinh dưỡng, Javen 10%.
- 1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải thí nghiệm 05 m³/ngày đêm:
- Tóm tắt quy trình công nghệ:
- Bể điều hòa → Bể phản ứng Feton 04 ngăn → Bể lắng đứng → Bể lọc hấp thụ kim loại nặng → 02 bể vi sinh hiếu khí MBBR → Bể lọc nổi và Bể lọc hấp phụ than hoạt tính.
- Công suất thiết kế: 05 m³/ngày đêm.
 - Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂ SO₄ , H₂ O₂ , NaOH, FeSO₄ , Polime.
- 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không.
- 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:
- Phòng chống sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải phòng thí nghiệm công suất 05 m³/ngày đêm: Vận hành đúng theo hướng dẫn của nhà cung cấp, lắp đặt thiết bị. Ghi chép nhật

ký vận hành, bổ sung hóa chất, sự cố để theo dõi tình trạng hoạt động của hệ thống. Đảm bảo thay thế kịp thời các thiết bị dễ hỏng hóc như máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy. Định kỳ quan trắc chất lượng nước thải đầu ra để sớm phát hiện các sự cố, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép. Khi hệ thống gặp sự cố sẽ tạm dừng hoạt động, không xả nước thải ra ngoài môi trường. Lúc này các bể xử lý của hệ thống có tác dụng là bể chứa nước thải, tổng thể tích các bể của hệ thống là $11,5\text{m}^3$, đảm bảo lưu được nước thải trong 02 ngày để khắc phục sửa chữa. Trường hợp nước thải phát sinh quá khả năng lưu chứa, Nhà trường sẽ bơm nước thải sang các thùng chứa chất thải nguy hại dung tích 120 lít và thuê đơn vị có chức năng đến vận chuyển đi xử lý.

- Phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

Vận hành đúng theo hướng dẫn của nhà cung cấp, lắp đặt thiết bị. Ghi chép nhật ký vận hành, bổ sung hóa chất, sự cố để theo dõi tình trạng hoạt động của hệ thống. Đảm bảo thay thế kịp thời các thiết bị dễ hỏng hóc như máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy. Định kỳ quan trắc chất lượng nước thải đầu ra để sớm phát hiện các sự cố, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép. Khi xảy ra sự cố để xử lý tạm dừng hoạt động, không xả nước thải ra ngoài môi trường, lúc này các bể xử lý có thể sử dụng như bể chứa, lưu trữ nước thải tạm thời.

+ Khi lưu lượng nước thải phát sinh lớn hơn $500\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ và nhỏ hơn $700\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$: Nếu modul 1 công suất $200\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ gặp sự cố, modul 2 công suất $500\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được vận hành ở công suất tối đa, phần vượt sẽ được lưu chứa tạm thời tại các bể của modul 1 với tổng thể tích lưu chứa $424,4\text{ m}^3$ đủ để lưu nước trong vòng 2 ngày để khắc phục; Nếu modul 2 công suất $500\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ gặp sự cố, modul 1 công suất $200\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được vận hành ở công suất tối đa, phần vượt sẽ được lưu chứa tạm thời tại các bể của modul 2 với tổng thể tích lưu chứa $903,18\text{ m}^3$ đủ để lưu nước trong vòng 1,5 ngày để khắc phục. Khi cả hai modul đồng thời gặp sự cố: nước thải được lưu giữ tại các bể xử lý của cả hai modul với tổng thể tích các bể có khả năng lưu chứa tối đa là $1.258,44\text{ m}^3$ đủ để lưu nước trong vòng 1,5 ngày để khắc phục, sửa chữa. Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý nếu thời gian sửa chữa kéo dài quá thời gian lưu giữ tại các bể.

+ Khi lưu lượng nước thải phát sinh nhỏ hơn hoặc bằng $500\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$: Nếu modul 1 công suất $200\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ gặp sự cố, modul 2 công suất $500\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được vận hành ở công suất tối đa, sự cố tại modul 1 không ảnh hưởng đến quá trình xử lý nước thải của hệ thống. Nếu modul 2 công suất $500\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ gặp sự cố, modul 1 công suất $200\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được vận hành ở công suất tối đa, phần vượt sẽ được lưu chứa tạm thời tại các bể của modul 2 với tổng thể tích lưu chứa $903,18\text{ m}^3$ đủ để lưu nước trong vòng 2 ngày để khắc phục. Khi cả hai modul đồng thời gặp sự cố: nước thải được lưu giữ tại các bể xử lý của cả hai modul với tổng thể tích các bể có khả năng lưu chứa tối đa là $1.258,44\text{ m}^3$ đủ để lưu nước trong vòng 0,5 ngày để khắc phục, sửa chữa. Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý nếu thời gian sửa chữa kéo dài quá thời gian lưu giữ tại các bể.

+ Khi lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất $700\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$: Nếu modul 1 công suất $200\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ gặp sự cố, modul 2 công suất $500\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được vận hành ở công suất tối đa, phần vượt sẽ được lưu chứa tạm thời tại các bể của modul 1 với tổng thể tích lưu chứa $424,4\text{ m}^3$ đủ để lưu nước trong vòng 2 ngày để khắc phục; Nếu modul 2 công suất $500\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ gặp sự cố, modul 1 công suất $200\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được vận hành ở công suất tối đa, phần vượt sẽ được lưu chứa tạm thời tại các bể của modul 2 với tổng thể tích lưu chứa $903,18\text{ m}^3$ đủ để lưu nước trong vòng 0,5 ngày để khắc phục. Khi cả hai modul đồng thời gặp sự cố: nước thải được lưu giữ tại các bể xử lý của cả hai modul với tổng thể tích các bể có khả năng lưu chứa tối đa là $1.258,44\text{ m}^3$ đủ để lưu nước trong vòng 1,5 ngày để khắc phục, sửa chữa.

Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý nếu thời gian sửa chữa kéo dài quá thời gian lưu giữ tại các bể.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Modul 2 công suất 500 m³/ngày đêm của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào tại bể gom của hệ thống xử lý;
- Nước thải đầu ra sau bể khử trùng của hệ thống xử lý của Modul 2;

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo các nội dung được cấp phép tại mục 2.1 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các thông số tại Mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chủ dự án có giải pháp, lộ trình thực hiện để đảm bảo kể từ ngày 01/01/2032 nước thải phòng thí nghiệm phải được xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp theo quy định tại Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; nước thải sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung theo quy định tại Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.3. Trường Đại học Đại Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải vượt giới hạn cho phép tại Giấy phép này; có trách nhiệm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải của Dự án.

3.4. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải trong trường hợp có sự cố về chất lượng nước thải sau xử lý, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm quy định tại Giấy phép này trước khi xả ra môi trường.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh do máy móc hoạt động trong hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng 1.

- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng 2.

- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng 3.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí nguồn số 01: Nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0): X= 2 317 341;
Y = 578 980.

- Vị trí nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng 1.

Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0): X = 2 317 406;
Y = 578 645.

- Vị trí nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng 2.

Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0): X = 2 317 276;
Y = 578 710.

- Vị trí nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng 3.

Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0): X = 2 317 279;
Y = 578 841.

3. Tiếng ồn, độ rung:

3.1. Từ khi cấp phép đến ngày 31/12/2026: phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Kể từ ngày 01/01/2027: phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép, dBA			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực A
1	50	45	40		

- Độ Rung:

TT	Giá trị tối đa cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	60	55	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực A

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Lắp các chi tiết giảm âm, rung; đặt đệm cao su và lò xo giảm chấn, chống rung tại chân máy phát điện và nơi thiết bị có phát sinh tiếng ồn lớn; thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu mỡ, vệ sinh cánh quạt...).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (Kg/năm)
1	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	6
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	Rắn	16 01 13	10
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	150
4	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (thủy tinh....)	Rắn	18 01 04	20
5	Hóa chất thải bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	16 01 02	30
6	Than hoạt tính thải bỏ (tương đương với ngành xử lý nước cấp)	Rắn	12 10 04	80
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khu nhà thực hành	Bùn	12 06 05	910
8	Găng tay, giẻ lau dính dầu mỡ, Cát lọc của hệ thống xử lý nước thải khu nhà thực hành	Rắn	18 02 01	145
9	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	5
10	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	50
Tổng				3.716

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 28,74 tấn/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường:

- Giấy vụn, chai nhựa, vỏ lon, bìa carton: 3,25 tấn/tháng.

- Bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải tập trung (Modul 1 công suất 200 m³/ngày đêm và Modul 2 công suất 500 m³/ngày đêm): 903 kg/tháng.

- Bùn thải từ bể tự hoại, hố ga hệ thống thoát nước mưa, nước thải: 3.264 kg/tháng

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Tại các khu vực nhà thực hành thí nghiệm, khu vực giảng đường, văn phòng: bố trí các thùng rác 60 lít, 120 lít để thu gom và phân loại chất thải nguy hại ngay tại nguồn.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Kho/khu vực lưu chứa: Diện tích 10m². Bố trí cạnh kho với chất thải rắn công nghiệp thông thường, vị trí cạnh hệ thống xử lý nước thải phòng thí nghiệm (phía Đông của nhà trường). Tại khu vực lưu chứa bố trí 9 thùng riêng biệt dung tích 120 lít bằng nhựa, có nắp kín, dán nhãn và ghi rõ loại, mã của chất thải nguy hại, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo đúng quy định. Bùn thải từ

hệ thống xử lý nước thải phòng thí nghiệm được lưu giữ trong bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải phòng thí nghiệm.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: Nền bê tông chống thấm, mái che bằng tôn, tường bao quanh bằng tôn, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có bố trí vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải lỏng; có biển báo khu vực lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được lưu chứa tại bể chứa bùn (thể tích 66,96m³); Bùn thải phát sinh tại hồ ga, hệ thống thu gom nước mưa, nước thải được hút trực tiếp đem đi xử lý; Bố trí các thùng rác 20 lít, 60 lít, 120 lít tại khu vực văn phòng, khu thực hành thí nghiệm, ký túc xá, các khu học (tập giảng đường), nhà hiệu bộ và trung tâm hướng nghiệp,... để thu gom chất thải phát sinh.

2.2.2. Khu vực/kho lưu chứa:

- Kho/Khu vực lưu chứa: Diện tích 6m². Bố trí cạnh kho chất thải nguy hại, vị trí cạnh hệ thống xử lý nước thải thí nghiệm (phía Đông của nhà trường). Tại khu chứa bố trí các thùng chứa dung tích 120 lít.

- Thiết kế, cấu tạo kho: Nền xi măng, tường bằng tôn, mái bằng tôn.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa dung tích 15-25 lít tại khu vực phát sinh để thu gom, phân loại.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Kho/Khu vực lưu chứa: Diện tích 10m², khu vực tập kết rác gần phía cổng phụ của nhà trường; tại khu vực tập kết bố trí 03 thùng rác dung tích 01m³ (có bạt che phủ).

2.3.3. Biện pháp quản lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý hàng ngày theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Tuân thủ nghiêm túc việc phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Có biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống xử lý nước thải, sự cố hóa chất,...; Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Đã hoàn thành các hạng mục:

- Các công trình được phê duyệt tại Giấy phép môi trường số 29/GPMT-UBND ngày 06/3/2023 của UBND Thành phố: Nhà học tập 1 (Giảng đường 1), Nhà học tập 2 (Giảng đường 2), Nhà tạm ký túc xá, Nhà thể chất, Nhà thực hành được 1, Nhà thực hành được 2, Khu thực hành nghề, Nhà hành chính hiệu bộ (HCHB) (Nhà hiệu bộ); Nhà trung tâm khởi nghiệp và nhà để xe và Modul 01 công suất 200m³/ngày đêm;

- Các công trình mới được hoàn thiện: Nhà kí túc xá 2 (KTX-2), Nhà để xe 2 tạm và Modul 02 công suất 500m³/ngày đêm;

- Các yêu cầu bảo vệ môi trường liên quan đến các hạng mục trên được phê duyệt tại Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

2. Các nội dung của Dự án sẽ tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, cụ thể như sau:

2.1. Xây dựng các hạng mục công trình: Nhà học tập 3 (Giảng đường 3); Nhà xưởng thực hành, thí nghiệm; Nhà ăn; Thư viện, Khu thể dục thể thao 1, Khu thể dục thể thao 2, Nhà kí túc xá 1, Bãi đỗ xe 1, Bãi đỗ xe 2.

2.2. Xây dựng, hoàn thiện các hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

- Modul 3 của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày đêm.

- Kho chứa chất thải nguy hại (CTNH), diện tích 25m².

- Kho chứa chất thải rắn (CTR) thông thường, sinh hoạt, diện tích 170m².

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động để kiểm soát liên tục lưu lượng, pH, nhiệt độ, COD, TSS của nước thải trước cửa xả của hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án, số liệu phải được lưu giữ và truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định.

6. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố do hóa chất, dịch bệnh theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

8. Chủ dự án có giải pháp, lộ trình thực hiện để đảm bảo kể từ ngày 01/01/2032 nước thải phòng thí nghiệm phải được xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp theo quy định tại Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; nước thải sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung theo quy định tại Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

9. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường./.